

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 20

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.002.409.046.711	6.853.000.653.912
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		126.288.888.862	21.364.165.724
1. Tiền	111		126.288.888.862	21.364.165.724
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.180.596.980.876	5.045.380.737.408
1. Chứng khoán kinh doanh	121		393.202.283.157	432.630.490.984
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(23.909.655.180)	(25.588.355.797)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.811.304.352.899	4.638.338.602.221
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.463.242.821	443.542.151.953
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		333.328.280.572	281.933.334.936
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		333.328.280.572	281.933.334.936
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.446.638.447	1.138.575.273
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136		191.968.745.733	203.278.681.183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.280.421.931)	(42.808.439.439)
IV. Hàng tồn kho	140		49.162.833	44.933.984
1. Hàng tồn kho	141		49.162.833	44.933.984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.359.742.085	299.561.491.496
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		300.500.947.590	298.745.306.661
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		293.319.695.617	294.555.392.408
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		7.181.251.973	4.189.914.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.858.794.495	816.184.835
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190		889.651.029.234	1.043.107.173.347
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		491.261.377.517	465.337.504.313
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		398.389.651.717	577.769.669.034
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		675.539.901.633	697.245.149.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.603.896.028	24.342.469.548
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		21.603.896.028	24.342.469.548
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		19.804.518.013	20.428.382.012
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		1.799.378.015	3.914.087.536
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. Tài sản cố định	220		47.578.893.823	44.304.202.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.952.894.068	28.263.128.400
Nguyên giá	222		111.266.972.649	111.662.401.991
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.314.078.581)	(83.399.273.591)
2. Tài sản cố định vô hình	227		15.910.697.903	16.041.073.943
Nguyên giá	228		17.664.804.211	17.665.875.644
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.754.106.308)	(1.624.801.701)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		5.715.301.852	5.715.301.852
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		545.424.375.897	561.025.636.925
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.048.589.895)	(40.473.229.444)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.565.595.792	525.591.496.369
V. Tài sản dài hạn khác	260		60.932.735.885	61.857.538.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		60.932.735.885	61.857.538.889
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.677.948.948.344	7.550.245.803.469

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.796.367.348.450	4.766.256.496.518
I. Nợ ngắn hạn	310		4.792.031.443.083	4.761.920.591.151
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		618.982.714.782	585.047.516.247
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		614.411.090.633	553.819.177.853
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		4.571.624.149	31.228.338.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.820.953.005	96.630.588.508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		84.543.273.901	90.598.461.341
4. Phải trả người lao động	314		92.320.955.371	196.651.522.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		156.176.151.599	14.226.846.786
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		94.923.673.079	98.434.039.855
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2		10.950.029.058	11.036.838.492
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		21.271.115.560	10.602.093.573
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.697.478.416	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		68.960.180.991	61.680.425.443
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.787.277.781	112.799.604.499
12. Dự phòng nghiệp vụ	329		3.429.597.639.540	3.484.212.653.799
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		2.423.210.423.287	2.302.177.858.869
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		767.412.373.326	953.125.071.432
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		238.974.842.927	228.909.723.498
II. Nợ dài hạn	330		4.335.905.367	4.335.905.367
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.262.220.561	1.262.220.561
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.073.684.806	3.073.684.806

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.881.581.599.894	2.783.989.306.951
I. Vốn chủ sở hữu	410	4	2.881.581.599.894	2.783.989.306.951
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(30.953.626.505)	(32.957.218.156)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		370.181.894.249	370.181.894.249
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		126.059.729.915	126.059.729.915
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		570.666.893.341	469.340.654.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.472.524.665	22.201.007.607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		550.194.368.676	447.139.646.903
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		17.292.725.532	23.030.263.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.677.948.948.344	7.550.245.803.469



Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên
Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2024





Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		984.231.382.085	798.320.628.050	984.231.382.085	798.320.628.050
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		130.703.184.214	86.813.949.538	130.703.184.214	86.813.949.538
4. Thu nhập khác		63.941.530	70.835.305	63.941.530	70.835.305
5. Tổng chi phí hoạt động kinh		(702.203.639.748)	(624.454.787.934)	(702.203.639.748)	(624.454.787.934)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư		-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính		(2.923.581.332)	(1.728.976.778)	(2.923.581.332)	(1.728.976.778)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(261.920.997.526)	(159.833.329.009)	(261.920.997.526)	(159.833.329.009)
9. Chi phí khác		(93.049.456)	(18.465.050)	(93.049.456)	(18.465.050)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)		147.857.239.767	99.169.854.122	147.857.239.767	99.169.854.122
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(41.500.384.715)	(20.247.517.027)	(41.500.384.715)	(20.247.517.027)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		106.356.855.052	78.922.337.095	106.356.855.052	78.922.337.095
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm		1.386.617.636	877.566.368	1.386.617.636	877.566.368
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty		104.970.237.416	78.044.770.727	104.970.237.416	78.044.770.727
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				895	665

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2024

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm	01	1.256.705.857.040	1.057.310.051.799	1.256.705.857.040	1.057.310.051.799
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	1.335.272.543.682	1.316.481.770.856	1.335.272.543.682	1.316.481.770.856
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	44.662.100.090	56.533.705.709	44.662.100.090	56.533.705.709
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo	01.3	(123.228.786.732)	(315.705.424.766)	(123.228.786.732)	(315.705.424.766)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	02	(365.740.121.466)	(356.864.463.067)	(365.740.121.466)	(356.864.463.067)
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(393.896.306.226)	(469.384.054.946)	(393.896.306.226)	(469.384.054.946)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái	02.2	28.156.184.760	112.519.591.879	28.156.184.760	112.519.591.879
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03	890.965.735.574	700.445.588.732	890.965.735.574	700.445.588.732
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04	93.265.646.511	97.875.039.318	93.265.646.511	97.875.039.318
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	55.861.426.452	57.904.749.067	55.861.426.452	57.904.749.067
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo	04.2	37.404.220.059	39.970.290.251	37.404.220.059	39.970.290.251
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	984.231.382.085	798.320.628.050	984.231.382.085	798.320.628.050
6. Chi bồi thường	11	(401.901.284.940)	(206.962.677.403)	(401.901.284.940)	(206.962.677.403)
Tổng chi bồi thường	11.1	(403.230.931.234)	(207.163.320.403)	(403.230.931.234)	(207.163.320.403)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường)	11.2	1.329.646.294	200.643.000	1.329.646.294	200.643.000
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	203.411.035.844	33.300.433.414	203.411.035.844	33.300.433.414
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm	13	182.629.078.108	(124.330.425.108)	182.629.078.108	(124.330.425.108)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(180.354.404.344)	67.736.727.911	(180.354.404.344)	67.736.727.911
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	(196.215.575.332)	(230.255.941.186)	(196.215.575.332)	(230.255.941.186)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	(10.065.119.429)	(8.986.501.213)	(10.065.119.429)	(8.986.501.213)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	(495.922.944.987)	(385.212.345.535)	(495.922.944.987)	(385.212.345.535)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý I năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Trong đó:					
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(161.225.257.356)	(121.482.454.499)	(161.225.257.356)	(121.482.454.499)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(334.697.687.631)	(263.729.891.036)	(334.697.687.631)	(263.729.891.036)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18	(702.203.639.748)	(624.454.787.934)	(702.203.639.748)	(624.454.787.934)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19	282.027.742.337	173.865.840.116	282.027.742.337	173.865.840.116
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	130.703.184.214	86.813.949.538	130.703.184.214	86.813.949.538
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(2.923.581.332)	(1.728.976.778)	(2.923.581.332)	(1.728.976.778)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25	127.779.602.882	85.084.972.760	127.779.602.882	85.084.972.760
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(261.920.997.526)	(159.833.329.009)	(261.920.997.526)	(159.833.329.009)
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	147.886.347.693	99.117.483.867	147.886.347.693	99.117.483.867
23. Thu nhập khác	31	63.941.530	70.835.305	63.941.530	70.835.305
24. Chi phí khác	32	(93.049.456)	(18.465.050)	(93.049.456)	(18.465.050)
25. Lợi nhuận khác	40	(29.107.926)	52.370.255	(29.107.926)	52.370.255
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	147.857.239.767	99.169.854.122	147.857.239.767	99.169.854.122
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(41.500.384.715)	(20.247.517.027)	(41.500.384.715)	(20.247.517.027)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	106.356.855.052	78.922.337.095	106.356.855.052	78.922.337.095
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	1.386.617.636	877.566.368	1.386.617.636	877.566.368
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	63	104.970.237.416	78.044.770.727	104.970.237.416	78.044.770.727
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			895	665

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		147.857.239.767	99.169.854.122
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.764.952.288	2.206.492.602
03	Các khoản dự phòng		99.209.772.180	246.439.984.227
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.630.551.168)	5.880.216.898
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.303.238.288)	(84.052.830.622)
06	Chi phí lãi vay		18.837.198	4.339.746
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		161.917.011.977	269.648.056.973
09	Tăng các khoản phải thu		(76.268.493.700)	25.958.699.948
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		(4.228.849)	4.319.499
11	Tăng các khoản phải trả		77,056,027,820	148.399.839.980
12	Tăng chi phí trả trước		(830.837.925)	(27.726.447.337)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		39.428.207.827	(29.496.527.335)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.837.198)	(4.339.746)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(61.528.024.760)	(23.338.258.854)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		139,750,825,192	363.445.343.128
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(102.861.369)	(51.973.448)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(1.296.713.504.017)	(1.257.320.284.191)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.132.262.747.049	897.976.439.864
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		102.030.037.867	51.487.686.595
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(62.523.580.470)	(307.908.131.180)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		52,329,224,720	5.194.637
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(24,631,746,304)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(8.920.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		27,697,478,416	(3.725.363)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		104.924.723.138	55.533.486.585
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.364.165.724	28.861.588.967
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		126.288.888.862	84.395.075.552

Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2024

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010. Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty có ba mươi ba (33) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3.57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2024 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	341.271.005.818	(16.229.311.635)	27.285.169.933	2.601.022.085.212
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	449.793.872.195	-	6.254.550.754	456.048.422.949
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	59.847.161.860	16.033.224.570	(321.724.223.503)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(273.081.201.210)
Giảm khác	-	-	-	17.361.981.405	(17.361.981.405)	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(88.582.796.672)	-	-	(88.582.796.672)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	59.847.161.860	-	(59.847.161.860)	-	-	(100.000.000)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(100.000.000)	-	-	(100.000.000)
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(152.459.963.500)	-	-	(152.459.963.500)
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	(1.328.756.835)	(3.372.320.066)	(16.727.906.521)	(10.509.457.616)	(31.938.441.038)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	126.059.729.915	469.340.654.510	(32.957.218.156)	23.030.263.071	2.783.989.306.951
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	104.970.237.416	-	1.386.617.636	106.356.855.052
Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nộp thuế cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi bồi thường thương mại	-	-	-	-	(3.643.998.585)	2.003.591.651	(7.124.155.175)	(8.764.562.109)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	1.172.768.950.000	655.565.033.362	370.181.894.249	126.059.729.915	570.666.893.341	(30.953.626.505)	17.292.725.532	2.881.581.599.894

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm bảo lãnh	582.272.937	600.816.037
Bảo hiểm cháy, nổ	244.942.132.299	316.272.396.868
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	48.124.800.347	42.448.259.014
Bảo hiểm hàng không	12.978.070.470	27.449.785.985
Bảo hiểm nông nghiệp	97.084.456	535.791.242
Bảo hiểm sức khỏe	684.225.583.777	589.670.162.431
Bảo hiểm tài sản	62.446.787.525	63.350.520.789
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	34.009.734.328	31.672.490.139
Bảo hiểm thiệt hại khác	5.112.974.833	4.838.649.181
Bảo hiểm trách nhiệm	13.072.548.649	18.905.246.757
Bảo hiểm xe cơ giới	229.680.554.061	220.737.652.413
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	1.335.272.543.682	1.316.481.770.856

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	20,005,082,552	11.595.872.395
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	150,164,063	240.233.614
Bảo hiểm hàng không	651,004,730	(102.564.258)
Bảo hiểm nông nghiệp	65,844,739	7.517.704
Bảo hiểm sức khỏe	833,991,369	489.280.636
Bảo hiểm tài sản	20,073,560,567	34.888.310.377
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	90,764,282	(7.849.544.064)
Bảo hiểm thiệt hại khác	2,679,250,511	5.344.879.476
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(6.147.281)
Bảo hiểm trách nhiệm	48,158,222	(5.463.959)
Bảo hiểm xe cơ giới	64,279,055	11.931.331.069
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	44,662,100,090	56.533.705.709

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Bảo hiểm cháy, nổ	99.458.474.893	317.094.453.218
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	163.673.152.324	25.672.937.737
Bảo hiểm hàng không	3.220.603.232	28.748.406.152
Bảo hiểm nông nghiệp	879.256.478	458.957.005
Bảo hiểm sức khỏe	5.400.182.747	3.370.615.610
Bảo hiểm tài sản	49.914.402.667	45.564.269.787
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu	17.043.439.675	14.378.914.493
Bảo hiểm thiệt hại khác	49.839.767.715	6.236.852.741
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	(4.887.628)

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Bảo hiểm trách nhiệm	4.049.602.063	18.014.990.297
Bảo hiểm xe cơ giới	417.424.432	9.848.545.534
Bảo lãnh	-	-
Tổng cộng	393.896.306.226	469.384.054.946

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	95.550.076.013	100.027.807.327
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(39.688.649.561)	(42.123.058.260)
Cộng	55.861.426.452	57.904.749.067

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	393.638.288.239	186.133.475.860
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	9.592.642.995	21.029.844.543
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(203.411.035.844)	(33.300.433.414)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.329.646.294)	(200.643.000)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(182.629.078.108)	124.330.425.108
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	180.354.404.344	(67.736.727.911)
Cộng	196.215.575.332	230.255.941.186

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	161.225.257.356	121.482.454.499
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	20.000.000	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	117.368.294.618	103.038.780.043
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	333.761.653	1.291.563.119
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.655.743.845	2.076.892.818
Chi khác	215.319.887.515	157.322.655.056
Cộng	495.922.944.987	385.212.345.535

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	67.128.029.721	72.066.338.018
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	13.794.153.045	11.653.692.604
Cổ tức	2.405.364.000	332.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.396.493.473	2.648.679.141
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	44.979.141.460	112.439.775
Tổng cộng	130.703.184.214	86.813.949.538

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền vay	18.837.198	4.339.746
Chi phí trái phiếu	8.478	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	172.531.332	118.627.514
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	26.010.250	31.975.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.781.991.178	3.328.956.862
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	899.902.896	(1.760.423.244)
Chi phí tài chính khác	24.300.000	5.500.000
Tổng cộng	2.923.581.332	1.728.976.778

13. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(500.000)	500.000
Các khoản thu nhập khác	64.441.530	70.335.305
Cộng	63.941.530	70.835.305

14. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Các khoản bị phạt	71.411.278	11.875.989
Các khoản chi phí khác	21.638.178	6.589.061
Cộng	93.049.456	18.465.050

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Chi phí nhân viên	159.240.356.798	114.017.228.590
Chi phí vật liệu	2.001.159.876	1.724.799.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.468.265.423	898.720.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.376.560.198	2.206.492.602
Thuế, phí và lệ phí	15.368.068.902	6.537.960.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.428.313.706	32.554.108.622
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(525.723.404)	(782.987.911)
Chi phí bằng tiền khác	3.563.996.027	2.677.006.642
Tổng cộng	261.920.997.526	159.833.329.009

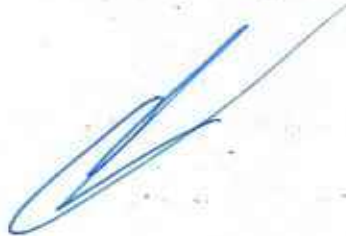
16. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

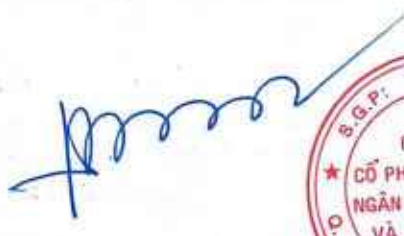
17. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý I năm 2024 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty



Ông Trịnh Văn Hùng
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 23 tháng 04 năm 2024



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM BIDV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1194 /CV-KT

V/v: Giải trình tăng lợi nhuận
sau thuế trên BCTC Hợp nhất Quý 1 năm 2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định tại Thông tư 96/2020/TT- BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với Công ty niêm yết, Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV (BIC) xin gửi Quý Cơ quan Báo cáo tài chính Hợp nhất của BIC Quý 1 năm 2024.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất của BIC, lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2024 đạt 106.356 triệu đồng, tăng 26.925 triệu đồng (tương đương tăng 34.50%) so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu của việc tăng lợi nhuận Quý 1 năm 2024 là do Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tăng 62.21% so với Quý 1 năm 2023 và Lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 50.18% so với Quý 1 năm 2023.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận Hợp nhất tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Tổng công ty Bảo hiểm BIDV.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Hoài An